

## Quyền quyết định của người vợ trong việc giáo dục và chăm sóc con cái trong gia đình

**Đặng Thanh Nhân**

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

**Tóm tắt:** Dựa trên số liệu cuộc Khảo sát về sức khỏe, mối quan hệ gia đình và cuộc sống của phụ nữ ở Việt Nam do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2012 trên địa bàn 7 tỉnh đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam của nước ta, bài viết sử dụng phương pháp phân tích hồi quy logistic để tìm hiểu các yếu tố tác động đến quyền quyết định của người vợ trong việc giáo dục và chăm sóc con cái trong gia đình. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng người vợ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, học vấn thấp, cư trú ở nông thôn và là người dân tộc thiểu số ít có cơ hội thể hiện quyền quyết định trong việc giáo dục và chăm sóc con cái hơn phụ nữ thuộc các nhóm khác.

**Từ khóa:** Quyền quyết định trong gia đình; Giáo dục con cái; Chăm sóc con cái.

### 1. Mở đầu

Gia đình có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách mỗi con người. Theo quan niệm truyền thống, trong gia đình, người mẹ thường là người đảm nhận các công việc giáo dục và nuôi dưỡng con cái. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng các quyết định được đưa ra trong

gia đình như phân bổ thời gian và các nguồn lực trong hoạt động tái sản xuất như chăm sóc và giáo dục con cái có thể là yếu tố góp phần làm trầm trọng hơn hay giảm bớt đi sự phân biệt giới (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2006; UNFPA, 2005).

Qua phân tích số liệu của cuộc “*Khảo sát về sức khỏe, mối quan hệ gia đình và cuộc sống của phụ nữ ở Việt Nam*” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2012, bài viết tìm hiểu về quyền quyết định của người vợ trong giáo dục và chăm sóc con cái. Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn 7 tỉnh đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam bao gồm: Hà Nội, Lạng Sơn, Đà Nẵng, Bình Định, Đắk Lắk, TP. Hồ Chí Minh và Bến Tre với tổng số mẫu định lượng được phỏng vấn là 1.053 phụ nữ đã kết hôn trong độ tuổi 18-49, bao gồm những phụ nữ sống ở nông thôn và thành thị, đã kết hôn vào thời điểm khảo sát hoặc những phụ nữ đã ly hôn/góa trong vòng 15 tháng trước thời điểm khảo sát.

## 2. Điểm luận tài liệu

Trong gia đình, quan hệ vợ chồng là quan hệ cơ bản nhất, là hình thức xã hội đặc trưng của quan hệ giới tính được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quyền lực trong quan hệ vợ chồng là khả năng tiềm tàng của một bên (người vợ hoặc người chồng) có thể gây ảnh hưởng đến hành vi của người kia và được thể hiện ở quyền ra các quyết định có tác động đến đời sống gia đình (Lê Ngọc Văn, 2012). Nghiên cứu của tác giả Mai Huy Bích và một số tác giả khác cho thấy quyền ra quyết định của người phụ nữ là một chỉ báo thường để đo địa vị của người phụ nữ trong gia đình. Phụ nữ càng độc lập về kinh tế thì càng ít lệ thuộc vào nam giới và có quyền tự chủ hơn (Bùi Thị Thanh Hà, 1997; Lê Ngọc Văn, 1999; Mai Huy Bích, 2003).

Theo lý thuyết phân bổ nguồn lực thì các yếu tố nguồn lực cá nhân quyết định cán cân quyền lực nghiêng về người có nhiều nguồn lực hơn. Cán cân quyền lực sẽ được điều chỉnh, thay đổi trong quá trình trao đổi nguồn lực giữa vợ và chồng. Người nào có nhiều nguồn lực hơn đóng góp vào mối quan hệ, và người nào ít phụ thuộc vào nguồn lực của người kia hơn sẽ có nhiều quyền hơn trong quá trình ra quyết định (dẫn theo Trần Thị Cẩm Nhung, 2009).

Theo quan niệm truyền thống, tư tưởng gia trưởng là tư tưởng chủ đạo duy trì mối quan hệ gia đình, đặc biệt là mối quan hệ giữa vợ và chồng. Quan niệm này cho rằng chủ gia đình là người chồng, người đàn ông hay người lớn tuổi nhất trong gia đình. Đã có một quy tắc ngầm định trong xã hội cho rằng phụ nữ đảm nhận khu vực tái sản xuất như một tất yếu. Các nghiên cứu về phân công lao động trong gia đình chỉ ra rằng việc chăm sóc giáo dục con cái được thực hiện và quyết định khác nhau giữa vợ và

chồng và thường do người mẹ đảm nhiệm là chính (John Knodel, Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, 2008; Trần Thị Vân Anh, 1994; Phí Hải Nam, 2013; Trần Quý Long, 2014). Trong những gia đình có vợ chồng đi làm ăn xa, việc chăm sóc và giáo dục con cái cũng đa số do người vợ đảm nhận (Phan Thị Thanh Mai, Hà Thị Minh Khương, 2012).

Quyền quyết định của vợ, chồng trong gia đình có mối liên hệ với thu nhập, trình độ học vấn và nghề nghiệp của người vợ và chồng (Phạm Thị Huệ, 2008; Lê Ngọc Văn, 2012). Ngoài ra nó còn có liên quan chặt chẽ tới đóng góp của mỗi người cho kinh tế gia đình. Đóng góp kinh tế cho thu nhập của gia đình càng nhiều thì quyền quyết định của người đóng góp càng lớn (Cromwell và Olson, 1975 dẫn theo Phạm Thị Huệ, 2008).

Tuy nhiên, có sự mâu thuẫn giữa đóng góp của phụ nữ và quyền quyết định các vấn đề quan trọng trong gia đình. Nghiên cứu của tác giả Mai Huy Bích và Lê Thị Kim Lan (1999); Lê Ngọc Văn (2012) cho thấy: trong khi người vợ là người đảm nhận hầu hết các công việc, thậm chí họ mang lại thu nhập chính cho gia đình, phần lớn quyền quyết định lại thuộc về người chồng và người vợ chỉ là người thực thi các quyết định đó.

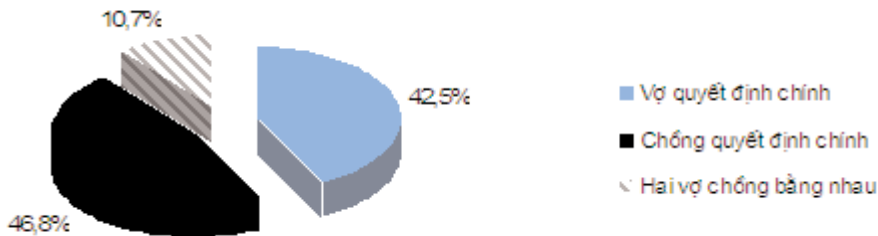
### 3. Nội dung phân tích

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích mô tả dựa trên tần suất và tương quan hai biến số, trên cơ sở đó sử dụng mô hình phân tích hồi quy logistic để xem xét sự tác động đầy đủ hơn của từng biến số độc lập tới biến số phụ thuộc khi đã tính đến tác động của các biến số khác.

#### 3.1. Quyền quyết định của phụ nữ trong việc giáo dục con cái

Biểu đồ 1 cho thấy chiếm phần lớn trong mẫu nghiên cứu (46,8%) là tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định việc giáo dục con cái, đứng thứ 2 là tỷ lệ người vợ quyết định (42,5%) và thấp nhất là tỷ lệ người chồng quyết định (10,7%).

Biểu đồ 1. Quyền quyết định chính việc giáo dục con cái giữa vợ và chồng



**Bảng 1. Mô hình hồi quy logistic: Vợ là người quyết định chính việc giáo dục con cái trong gia đình**

| Biến số độc lập  | Tỉ số chênh lệch (Odds Ratios) |         |         |         |         |         |         | Số lượng |
|--|--------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
|  | Mô hình 1                      | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       |          |
| <b>Việc làm chính của vợ</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Được hưởng lương   | 1,34                           | 1,70**  | 1,7**   | 1,32    | 1,41    | 1,44    | 1,65*   | 152      |
| <b>Phụ nông nghiệp</b>   | 1,83***                        | 2,05*** | 2,1***  | 1,59*   | 1,64*   | 1,61*   | 1,70*   | 271      |
| Nông nghiệp (Nhóm đối chứng)   | 1                              | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 226      |
| <b>Học vấn người vợ</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Tiểu học trở xuống   |                                | 0,46**  | 0,44**  | 0,50**  | 0,49**  | 0,53*   | 0,57    | 195      |
| THCS   |                                | 0,61    | 0,59*   | 0,61*   | 0,58*   | 0,57*   | 0,62    | 210      |
| THPT   |                                | 0,64    | 0,62    | 0,62    | 0,61    | 0,66    | 0,74    | 144      |
| Tương cấp nghề trở lên (Nhóm đối chứng)                              |                                | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 100      |
| <b>Học vấn của chồng</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Tiểu học trở xuống   |                                | 3,31*** | 3,09*** | 3,19*** | 3,03*** | 3,08*** | 3,06*** | 180      |
| THCS   |                                | 1,82**  | 1,71**  | 1,75**  | 1,69*   | 1,71*   | 1,65    | 211      |
| THPT   |                                | 2,21*** | 2,17*** | 2,17*** | 2,14**  | 2,19*** | 2,23*** | 136      |
| Tương cấp nghề trở lên (Nhóm đối chứng)                              |                                | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 122      |
| <b>Số sánh thu nhập giữa vợ và chồng</b>                             |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Vợ nhiều hơn   |                                | 1,36    | 1,35    | 1,3     | 1,29    | 1,32    | 1,36    | 196      |
| Chồng nhiều hơn  |                                | 0,81    | 0,81    | 0,75    | 0,76    | 0,74    | 0,73    | 331      |
| Hai vợ chồng bằng nhau (Nhóm đối chứng)                              |                                | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 122      |
| <b>Mức sống hộ gia đình</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Khá  |                                |         | 0,75    | 0,69    | 0,67*   | 0,66*   | 0,71    | 171      |
| Tương bình   |                                |         | 0,9     | 0,91    | 0,87    | 0,88    | 0,99    | 253      |
| Nghèo (Nhóm đối chứng)   |                                |         | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 225      |
| <b>Nơi cư trú</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Nông thôn  |                                |         |         | 0,68*   | 0,67*   | 0,64**  | 0,65*   | 362      |
| Thành thị (Nhóm đối chứng)   |                                |         |         | 1       | 1       | 1       | 1       | 287      |
| <b>Dân tộc</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Kinh   |                                |         |         | 2,25**  | 2,34*** | 2,16**  | 2,04*   | 537      |
| Khác (Nhóm đối chứng)  |                                |         |         | 1       | 1       | 1       | 1       | 112      |
| <b>Tỉnh</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Bến Tre  |                                |         |         | 0,69    | 0,69    | 0,68    | 0,71    | 85       |
| Lạng Sơn   |                                |         |         | 1,68    | 1,67    | 1,65    | 1,71    | 107      |
| Đắk Lắk  |                                |         |         | 1,48    | 1,45    | 1,49    | 1,32    | 83       |
| Đà Nẵng  |                                |         |         | 0,86    | 0,83    | 0,86    | 0,71    | 96       |
| Bình Định  |                                |         |         | 0,77    | 0,78    | 0,85    | 0,79    | 102      |
| TP. HCM  |                                |         |         | 1,05    | 1,07    | 1,19    | 0,98    | 81       |
| Hà Nội   |                                |         |         | 1       | 1       | 1       | 1       | 95       |
| <b>Việc làm chính của chồng</b>                                      |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Được hưởng lương   |                                |         |         |         | 0,84    | 0,86    | 0,83    | 311      |
| Phụ nông nghiệp  |                                |         |         |         | 0,93    | 0,91    | 0,85    | 182      |
| Nông nghiệp (Nhóm đối chứng)   |                                |         |         |         | 1       | 1       | 1       | 156      |
| <b>Quan niệm người chồng cần phải thể hiện là người chủ gia đình</b> |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         | 1,21    | 1,16    | 284      |
| Không  |                                |         |         |         |         | 1       | 1       | 365      |
| <b>Sống chung với bố mẹ chồng</b>                                    |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 1,1     | 159      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 490      |
| <b>Sống chung với bố mẹ vợ</b>                                       |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 1,21    | 60       |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 589      |
| <b>Vợ chăm sóc con cái</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 2,67*** | 438      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 211      |
| <b>Chồng chăm sóc con cái</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 0,32*** | 335      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 314      |
| <b>Có con học phổ thông</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 1,56    | 582      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 67       |
| Số người trong mẫu   | 836                            | 695     | 695     | 695     | 691     | 675     | 649     | 649      |
| Nagelkerke R Square  | 0,023                          | 0,068   | 0,071   | 0,096   | 0,098   | 0,102   | 0,150   |          |

Mức ý nghĩa thống kê: \*p<0,1 \*\*p<0,05 \*\*\*p<0,001

Qua phân tích tương quan hai biến, kết quả chỉ ra rằng, một số yếu tố như nghề nghiệp, học vấn, thu nhập của vợ, chồng và của hộ gia đình, nơi cư trú... có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng ra quyết định của người vợ trong việc giáo dục con cái. Phân tích mô hình hồi qui đa biến xem xét mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thông qua các mô hình khác nhau.

Ở các mô hình từ 1 đến 3, các yếu tố như việc làm chính của người vợ; học vấn của vợ, chồng và tương quan thu nhập của vợ, chồng; mức sống của hộ gia đình được lần lượt đưa vào mô hình phân tích. Ba mô hình này cho thấy nhóm người vợ làm phi nông nghiệp và công việc được hưởng lương có xu hướng quyết định những công việc liên quan đến giáo dục con cái cao hơn nhóm làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Cụ thể, hệ số chênh lệch ở nhóm người vợ làm phi nông nghiệp là 1,83; nhóm người vợ làm công việc hưởng lương là 1,34 so với nhóm đối chứng là những người vợ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, trong mô hình 4 đến mô hình 7 khi đưa thêm các yếu tố về nơi cư trú, thành phần dân tộc, việc làm chính của người chồng và có sống chung với cha mẹ hay không thì tỷ số chênh lệch trong việc quyết định giáo dục con cái của người vợ ở nhóm nghề phi nông nghiệp và được hưởng lương vẫn cao hơn đáng kể so với những người vợ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Có thể do những người vợ làm công việc được hưởng lương và phi nông nghiệp có khả năng tiếp cận với các nguồn vốn xã hội và các nguồn thông tin nên họ giữ vai trò chủ động hơn trong các quyết định giáo dục con cái trong gia đình. Điều này phù hợp với lý thuyết phân bổ nguồn lực cho thấy, trong gia đình, người nào có nhiều nguồn lực hơn đóng góp vào mối quan hệ thì sẽ có nhiều quyền hơn trong quá trình ra quyết định.

Học vấn của người chồng có tác động đáng kể đến quyền quyết định của người vợ trong việc giáo dục con cái theo hướng, học vấn của người chồng tăng lên thì khả năng quyết định các công việc liên quan đến việc giáo dục con cái giảm xuống. Cụ thể, ở mô hình 7 (Bảng 1), khả năng quyết định của người vợ trong việc giáo dục con cái tăng 3,06 lần ở những gia đình mà người chồng có học vấn trung cấp nghề trở lên so với những gia đình mà người chồng có học vấn từ tiểu học trở xuống. Như vậy, vẫn còn tồn tại một khuôn mẫu truyền thống trong việc ra quyết định trong gia đình, tại đó trình độ học vấn của nam giới đóng vai trò điều chỉnh quyền quyết định việc giáo dục con cái trong gia đình. Trong khi đó, học vấn của phụ nữ - những người thường xuyên và chủ yếu thực hiện việc chăm sóc, giáo dục con - lại không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng ra quyết định giáo dục con cái.

Kết quả phân tích cho thấy không có mối quan hệ rõ ràng giữa quyền quyết định của người vợ trong việc giáo dục con cái trong gia đình với các biến số: so sánh thu nhập giữa vợ và chồng, mức sống của hộ gia đình, nơi

cư trú theo tỉnh; quan niệm “người chồng cần thể hiện cho vợ biết ai là chủ gia đình”; có sống chung với bố mẹ chồng hay bố mẹ vợ hay không.

Có sự chênh lệch đáng kể giữa nông thôn - đô thị; dân tộc Kinh và các dân tộc khác. Cụ thể, những người vợ cư trú ở vùng đô thị và dân tộc Kinh có tỷ lệ quyết định việc giáo dục con cái cao hơn các nhóm còn lại. Khả năng có quyền quyết định của họ trong việc giáo dục con cái tăng 2,67 lần ở những người vợ thực hiện việc chăm sóc con cái so với nhóm không thực hiện việc chăm sóc con cái hoặc không có con trong độ tuổi phải chăm sóc.

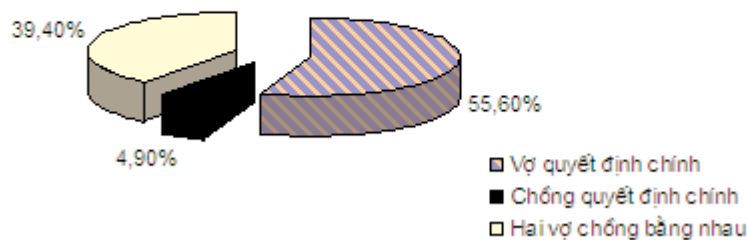
**3.2. Quyền quyết định của người vợ trong việc chăm sóc con cái trong gia đình**

Phần lớn người vợ trong mẫu nghiên cứu là người quyết định chính việc chăm sóc con cái (55,6%), tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định là 39,4% và chỉ có 4,9% người chồng là người quyết định chính (Biểu đồ 2).

Kết quả phân tích tương quan hai biến chỉ ra rằng quyền quyết định của người vợ trong việc chăm sóc con cái trong nghiên cứu này có quan hệ chặt chẽ với nghề nghiệp, học vấn của người chồng, khu vực cư trú của hộ gia đình người trả lời.

Để thấy được sự biến thiên của biến phụ thuộc dưới tác động của biến độc lập, các yếu tố được đưa vào mô hình hồi quy cũng được lựa chọn lần lượt tương tự như mô hình hồi quy nêu trong bảng 1. Trong bảng 2, ba mô hình đầu tiên cho thấy xu hướng người vợ làm phi nông nghiệp và làm công việc được hưởng lương có khả năng đưa ra quyết định trong việc chăm sóc con cái nhiều hơn nhóm người vợ làm nông nghiệp với mức lệch lần lượt là 2 lần và 1,6 lần (xem mô hình 3). Ở mô hình 7, sau khi đưa toàn bộ các biến số kiểm soát được lựa chọn vào phân tích, kết quả thu được là, nhóm người vợ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn có ít cơ hội hơn trong việc quyết định các công việc liên quan đến chăm sóc con cái so với hai nhóm còn lại.

**Biểu 2. Quyền quyết định việc chăm sóc con cái giữa vợ và chồng**



Bảng 2. Mô hình hồi quy logistic: Vợ là người quyết định chính việc chăm sóc con cái trong gia đình

| Biến số độc lập  | Tỉ số chênh lệch (Odds Ratios) |         |         |         |         |         |         | Số lượng |
|--|--------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
|  | Mô hình 1                      | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       |          |
| <b>Việc làm chính của vợ</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Được hưởng lương   | 1,28                           | 1,58*   | 1,6**   | 1,17    | 1,18    | 1,14    | 1,39    | 167      |
| Phi nông nghiệp  | 1,82***                        | 1,93*** | 2,0***  | 1,48*   | 1,54*   | 1,47    | 1,67**  | 288      |
| Nông nghiệp  | 1                              | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 242      |
| (Nhóm đối chứng)   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| <b>Học vấn người vợ</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Tiểu học trở xuống   |                                | 0,7     | 0,68    | 0,79    | 0,83    | 0,87    | 0,99    | 206      |
| THCS   |                                | 1,09    | 1,05    | 1,1     | 1,1     | 1,11    | 1,25    | 227      |
| THPT   |                                | 0,9     | 0,87    | 0,92    | 0,95    | 1,06    | 1,26    | 151      |
| Trung cấp nghề trở lên   |                                | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 113      |
| (Nhóm đối chứng)   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| <b>Học vấn của chồng</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Tiểu học trở xuống   |                                | 2,79*** | 2,58*** | 2,81*** | 2,78*** | 2,8***  | 2,76*** | 199      |
| THCS   |                                | 1,68*   | 1,57*   | 1,64*   | 1,6*    | 1,58*   | 1,55*   | 220      |
| THPT   |                                | 2,09*** | 2,04*** | 2,11*** | 2,1***  | 2,02*** | 2,05*** | 147      |
| Trung cấp nghề trở lên   |                                | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 131      |
| (Nhóm đối chứng)   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| <b>So sánh thu nhập giữa vợ và chồng</b>                             |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Vợ nhiều hơn   |                                | 1,19    | 1,17    | 1,09    | 1,1     | 1,08    | 1,15    | 211      |
| Chồng nhiều hơn  |                                | 1,15    | 1,14    | 1,03    | 1,0     | 1,0     | 1,17    | 360      |
| Hai vợ chồng bằng nhau   |                                | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 126      |
| (Nhóm đối chứng)   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| <b>Mức sống hộ gia đình</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Khá  |                                |         | 0,73    | 0,67*   | 0,68*   | 0,7     | 0,7     | 182      |
| Trung bình   |                                |         | 0,86    | 0,85    | 0,85    | 0,89    | 0,86    | 265      |
| Nghèo (Nhóm đối chứng)   |                                |         | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       | 250      |
| <b>Nơi cư trú</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Nông thôn  |                                |         |         | 0,6***  | 0,58*** | 0,55*** | 0,55*** | 384      |
| Thành thị (Nhóm đối chứng)   |                                |         |         | 1       | 1       | 1       | 1       | 313      |
| <b>Đàn tộc</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Kinh   |                                |         |         | 1,65    | 1,67    | 1,8*    | 1,42    | 576      |
| Khác (Nhóm đối chứng)  |                                |         |         | 1       | 1       | 1       | 1       | 121      |
| <b>Tỉnh</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Bến Tre  |                                |         |         | 0,90    | 0,89    | 0,92    | 0,85    | 97       |
| Lạng Sơn   |                                |         |         | 1,47    | 1,43    | 1,66    | 1,60    | 115      |
| Đắk Lắk  |                                |         |         | 1,48    | 1,46    | 1,55    | 1,42    | 92       |
| Đà Nẵng  |                                |         |         | 1,48    | 1,46    | 1,55    | 1,22    | 99       |
| Bình Định  |                                |         |         | 0,91    | 0,89    | 0,96    | 0,78    | 105      |
| Tp. HCM  |                                |         |         | 1,0     | 1,0     | 1,09    | 0,97    | 89       |
| Hà Nội   |                                |         |         | 1       | 1       | 1       | 1       | 100      |
| <b>Việc làm chính của chồng</b>                                      |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Được hưởng lương   |                                |         |         |         |         | 0,93    | 0,91    | 336      |
| Tự làm việc (Phi nông nghiệp)  |                                |         |         |         |         | 0,86    | 0,88    | 195      |
| Tự làm việc (Nông nghiệp)  |                                |         |         |         |         | 1       | 1       | 166      |
| (Nhóm đối chứng)   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| <b>Quan niệm người chồng cần phải thể hiện là người chủ gia đình</b> |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         | 1,23    | 1,12    | 306      |
| Không  |                                |         |         |         |         | 1       | 1       | 391      |
| <b>Sống chung với bố mẹ chồng</b>                                    |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 1,22    | 174      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 523      |
| <b>Sống chung với bố mẹ vợ</b>                                       |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 1,29    | 68       |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 629      |
| <b>Vợ chăm sóc con cái</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 1,43*   | 469      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 228      |
| <b>Chồng chăm sóc con cái</b>  |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 0,31*** | 360      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 337      |
| <b>Có con học mẫu giáo</b>   |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 1,29    | 155      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 542      |
| <b>Có con đi học tiểu học trở xuống</b>                              |                                |         |         |         |         |         |         |          |
| Có   |                                |         |         |         |         |         | 1,25    | 353      |
| Không  |                                |         |         |         |         |         | 1       | 344      |
| Số người trong mẫu   | 906                            | 748     | 748     | 748     | 743     | 725     | 697     |          |
| Nagelkerke R. Square   | 0,022                          | 0,055   | 0,058   | 0,082   | 0,083   | 0,087   | 0,143   |          |

Mức ý nghĩa thống kê: \*p&lt;0,1 \*\*p&lt;0,05 \*\*\*p&lt;0,001

Yếu tố học vấn của người chồng có tác động đáng kể đến khả năng quyết định việc chăm sóc con cái trong gia đình, cụ thể là học vấn của người chồng càng cao thì khả năng ra quyết định của người vợ càng giảm.

Biến số nơi cư trú có quan hệ chặt chẽ với quyền quyết định của người vợ trong việc chăm sóc con cái. Cụ thể, phụ nữ trong các gia đình đô thị có tiếng nói hơn so với phụ nữ trong các gia đình nông thôn trong việc chăm sóc con cái. Nghiên cứu về “Bình đẳng giới ở Việt Nam” cũng chỉ ra rằng khu vực cư trú có mối liên hệ với việc phân công chăm sóc trẻ em trong gia đình, người vợ ở khu vực thành thị có tỷ lệ chăm sóc trẻ em cao hơn khu vực nông thôn (Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008)

Đặt giả định quyền quyết định của người vợ trong việc chăm sóc con cái chịu ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa và quan niệm về vai trò giới, các biến số: (i) “người chồng cần phải thể hiện cho vợ biết mình là chủ gia đình” và (ii) mô hình sống chung với bố mẹ chồng, bố mẹ vợ được đưa vào phân tích ở mô hình 7 (bảng 2). Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy các yếu tố này không có ảnh hưởng đến quyền quyết định của người vợ trong việc chăm sóc con cái.

Người thực hiện việc chăm sóc con cái nói chung trong gia đình có sự tác động đáng kể đến quyền quyết định cách thức chăm sóc con cái của người vợ trong gia đình. Việc người vợ trực tiếp tham gia thực hiện chăm sóc con cái tỷ lệ thuận với khả năng có quyền quyết định của họ trong việc này.

### **Nhận xét**

Kết quả phân tích cho thấy trong gia đình vẫn tồn tại mô hình quyền quyết định truyền thống theo giới, người vợ là người đảm nhiệm chính và quyết định các công việc chăm sóc và giáo dục con cái, đồng thời có ưu thế hơn chồng trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực này. Các yếu tố đặc điểm cá nhân như nghề nghiệp, học vấn, thu nhập và nơi cư trú có ảnh hưởng đáng kể đến quyền quyết định của người vợ trong việc chăm sóc và giáo dục con cái. Cụ thể, người vợ làm nông nghiệp, có học vấn thấp, cư trú ở nông thôn và thuộc nhóm dân tộc thiểu số ít có cơ hội thể hiện quyền quyết định trong giáo dục và chăm sóc con cái hơn phụ nữ ở các nhóm khác. Điều này cho thấy quyền quyết định của phụ nữ trong gia đình chịu ảnh hưởng đáng kể bởi tính chất của công việc, phạm vi giao tiếp của bản thân người phụ nữ và môi trường văn hóa, xã hội nơi họ sinh sống. Nói cách khác, quyền quyết định của người vợ trong gia đình bị chi phối bởi cả yếu tố nguồn lực, văn hóa, xã hội. Tuy nhiên với mỗi cá nhân, gia đình thì sự chi phối này được thể hiện dưới các mức độ khác nhau. ■



**Tài liệu trích dẫn**

- Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2008. *Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam 2006*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- Bùi Thị Thanh Hà. 1997. “Về sự phân công lao động ở các gia đình phụ nữ nghèo miền Trung”. *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 1, tr. 12-17.
- John Knodel, Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy. 2008. Phân công giới trong lao động gia đình ở Việt Nam. Đại học Michigan: Báo cáo nghiên cứu.
- Mai Huy Bích. 2003. *Xã hội học Gia đình*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Mai Huy Bích và Lê Thị Kim Lan. 1999. “Địa vị phụ nữ ngư dân ở một số làng đánh cá miền Trung”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 & 4, tr.45-55.
- Lê Ngọc Văn. 1999. “Thay đổi phân công lao động theo giới: Một số vấn đề đặt ra”. *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, số 2, tr.7-13.
- Lê Ngọc Văn. 2012. “Nghiên cứu gia đình trong bối cảnh đổi mới”. Trong: *Nghiên cứu Gia đình và Giới trong thời kỳ đổi mới*. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh (chủ biên). Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Ngân hàng thế giới. 2001. *Đưa vấn đề giới vào phát triển thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói*. Nxb. Văn hóa - Thông tin. Hà Nội.
- Phạm Thị Huệ. 2008. “Quan hệ quyền lực vợ chồng trong gia đình nông thôn Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp Yên Bái, Tiền Giang và Thừa Thiên Huế”. Trong: *Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Phan Thị Thanh Mai, Hà Thị Minh Khương. 2012. “Chăm sóc và giáo dục con trong gia đình có vợ hoặc chồng di cư lao động”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, quyển 22, tr. 40-49.
- Phí Hải Nam. 2013. “Nội dung và phương pháp giáo dục đạo đức và kỹ năng sống cho học sinh trong gia đình Hà Nội: Từ góc nhìn của học sinh”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5 quyển 23, tr 74-84.
- Trần Quý Long, 2014. “Gia đình và hoạt động chăm sóc trẻ em ở Hà Nội”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1, quyển 24, tr.77-87.
- Trần Thị Cẩm Nhung. 2009. “Quyền lực của vợ và chồng trong việc quyết định các công việc gia đình”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, quyển 19, tr. 34-43.
- Trần Thị Vân Anh. 1994. “Nghiên cứu gia đình trên quan điểm giới”. Trong: *Gia đình và các vấn đề giáo dục gia đình*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh. 2008. *Bình đẳng giới ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- UNFPA. 2005. *Tình trạng dân số thế giới 2005 - Lời hứa về công bằng, bình đẳng giới, sức khỏe sinh sản và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ*.